

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 17-01-2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 13 đến ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4414/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11667/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Việt T, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số 3 KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nông Minh Đ, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Tùng Dương, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: 352-356 V, Phường N, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Dương Thị Kim O, sinh năm 1958 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Thường trú: Số 3 KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Hải A, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

Địa chỉ: 513 H, phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Tầng 1, tòa nhà F, số 02 P, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền về phân chia tài sản chung khi ly hôn của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1980 (Giấy ủy quyền công chứng số 000002979 ngày 18/5/2020 tại Văn phòng Công chứng T, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Văn phòng Công ty Luật An Bình Phương – Toong Coworking Space, Tầng 3, The Vista, 628C X, phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Vũ Việt T1, sinh năm 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 3 KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Công ty TNHH TM và DV Logistics T.

Địa chỉ: Số 65 đường C, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Việt T, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số 3 KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn - bà Dương Thị Kim O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Việt T và bà Dương Thị Kim O là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 193, do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/1983.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà không thể hòa giải được. Trước đây, do mâu thuẫn nên cả hai vợ chồng đã từng nộp đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn (Đơn này do bà O viết) nhưng sau đó ông đã chủ động trao đổi với bà O rút đơn yêu cầu ly hôn và hai bên thỏa thuận sống ly thân, đến khoảng tháng 10/2019 thì bà O đã dọn sang ở với con gái tại căn hộ L09-08 chung cư D, số 99 N, phường P, Quận B. Kể từ khi rút đơn thì mâu thuẫn vợ chồng cũng không giảm mà ngày càng trầm trọng, cả hai đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành, vợ chồng cũng không thể đoàn tụ, quay về chung sống với nhau được nữa. Đối với việc bà O cùng con gái thấy ông và người phụ nữ khác ở trong khách sạn là vì ông và nhiều người cùng đi chơi ở Quy Nhơn, thuê nhiều phòng khách sạn cho mọi người ở nên ông có qua phòng người đó chơi chứ không có việc ngoại tình, khi về đến nhà bà O có đưa đơn ly hôn cho ông, lúc đó ông nói là ông đã nộp đơn ly hôn rồi. Đối với sự việc quan hệ ngoài xã hội thì ông cũng đã xin lỗi bà O trước mặt thẩm phán vì dù sao vợ chồng

vẫn còn cái nghĩa, còn các con. Như vậy, bà O cũng có ý định ly hôn, bản thân ông cũng thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể nói chuyện như hai người bình thường trong xã hội nên ông yêu cầu được ly hôn với bà O để giải thoát về mặt tinh thần.

- Về con chung: Ông T và bà O có 02 con chung tên Vũ Việt T1, sinh ngày 07/11/1984 và Vũ Diệu L, sinh ngày 14/8/1994. Hiện nay các con đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc bà O có yêu cầu chia tài sản chung và bà O cũng đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, ông T có ý kiến như sau:

Căn nhà tại địa chỉ: Số 3, KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bà O tạm tính với giá trị là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), bà O yêu cầu được hưởng một nửa, đồng thời bà O đề nghị được nhận căn nhà để ở và hoàn lại cho ông T một nửa giá trị căn nhà. Ông T xác nhận căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng, hai bên vẫn đầy đủ các quyền đối nhà và đất theo quy định pháp luật, nếu sau này hai bên thống nhất chuyển nhượng thì sẽ chia sau. Nay bà O đã rút yêu cầu chia căn nhà nêu trên thì ông đồng ý và ông không có ý kiến khác.

Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 6, tại xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai, bà O tạm tính giá trị là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) và bà O yêu cầu được hưởng một nửa. Ông T xác nhận thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, ông đồng ý chia đôi. Tuy nhiên, ông T và bà O đã thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất này nên ông không có ý kiến gì.

Tài sản là số tiền mặt 18.500.000.000 đồng (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng) có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng 02 thửa đất số 5 và số 72, cùng thuộc tờ bản đồ số 19, tại xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông đã đại diện cho vợ chồng để chuyển nhượng 02 thửa đất trên theo hợp đồng đã ký với bên nhận chuyển nhượng. Nay bà O đã rút yêu cầu này thì ông đồng ý, đồng thời ông đồng ý giao số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) cho bà O ngay khi án có hiệu lực pháp luật và bà O cũng đã đồng ý nhận.

Phần vốn góp tỷ lệ 51% trong Công ty TNHH TM và DV Logistics T. Bà O cho rằng giá trị phần vốn góp ước tính khoảng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) và bà O yêu cầu được hưởng một nửa giá trị phần vốn góp tương đương 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Ông T xác định vốn điều lệ của công ty chỉ có 300.000.000 đồng, vốn điều lệ này khi đăng ký kinh doanh phải khai báo để chịu trách nhiệm hữu hạn chứ không phải góp bằng tiền mặt, ông cũng không đóng góp phần vốn góp vào công ty. Thực tế công ty hoạt động với lợi nhuận thấp, không tới 10.000.000 đồng một năm, công ty cũng không còn hoạt động vì đã làm thủ tục và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận tạm ngừng hoạt

động từ ngày 06/9/2020. Nay bà O rút yêu cầu này thì ông đồng ý và không có ý kiến gì.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, không nộp đơn ly hôn tại Tòa án nào khác; việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

2. Trình bày của phía bị đơn:

2.1. Bà O là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và có văn bản trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Kim O và ông Vũ Việt T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 193, do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/1983.

Bà không đồng ý với nguyên nhân ly hôn mà ông T đưa ra. Cuộc hôn nhân có thời gian 37 năm của vợ chồng bà không thể chấm dứt vì lý do bất đồng quan điểm. Vợ chồng bà chung sống trong thời gian dài rất hạnh phúc và chưa bao giờ xung đột, vợ chồng không hề bất đồng quan điểm, không trực trặc về vấn đề sinh lý. Bà luôn là người vợ quán xuyến trong gia đình, chăm sóc chồng con, làm trọn bổn phận của người con dâu trong gia đình.

Lý do duy nhất khiến mối quan hệ tình cảm của vợ chồng bà tan vỡ vì chồng bà đã ngoại tình với người phụ nữ khác, hiện đang làm việc tại Hải quan Khu chế xuất T. Sự phản bội, cư xử thiếu tôn trọng vợ con của ông T trong suốt thời gian dài đã khiến bà từng nghĩ ly hôn là giải pháp tốt nhất, nhưng khi đó ông T cho rằng đó chỉ là quan hệ bạn bè, đối tác làm ăn nên bà đã tin tưởng và thay đổi ý định ly hôn, bà cố gắng vun vén lại cuộc sống gia đình với mong muốn chuyện đã qua chỉ là những biến cố nhất thời của người đàn ông ngoài xã hội. Sau đó, vào ngày 27/02/2020 bà O cùng con gái đã chứng kiến chồng bà cùng người phụ nữ đó ở trong khách sạn tại N và bà đã có hình ảnh ghi lại. Ngay sau khi về nhà, ông T nộp đơn xin ly hôn với bà mà không hề trao đổi hay giải thích gì với bà về sự việc này nên bà đã gửi đơn đến nơi người phụ nữ đó làm việc để đề nghị lãnh đạo can thiệp về hành vi sai trái và nhờ tổ chức giáo dục lại lối sống đối với người phụ nữ đó.

Bản thân bà là người vợ, cả thời thanh xuân của bà đã dành cho gia đình, nhờ vậy mà ông T và các con rất thành đạt, có vị trí trong xã hội, bà cũng rất hạnh phúc vì nỗ lực của vợ chồng đã có thành quả mỹ mãn. Bà nghĩ ở tuổi nghỉ hưu, vợ chồng sẽ có hạnh phúc viên mãn, có điều kiện chăm sóc sức khỏe, dành thời gian cho nhau, cùng nhau tạo chỗ dựa cho con cháu.

Bà nghĩ giá trị gia đình là nền tảng, ai sai lầm hay phạm lỗi thì người đó phải tự chịu trách nhiệm, không thể lấy sai lầm của mình làm lý do và lợi dụng pháp luật để chối bỏ trách nhiệm của người chồng, người cha. Bản thân bà không có sự bất đồng nào với ông T nên nếu ông T nhận ra hành vi

sai trái của mình đã gây tổn thương cho bà, cho gia đình và khắc phục với mong muốn đoàn tụ gia đình, bù đắp cho bà và các con thì bà sẵn sàng bao dung cho ông T. Còn ông T vì muốn đơn phương ly hôn mà không chứng minh được bà đã phạm lỗi gì với ông T thì ông không thể lấy lý do bất đồng quan điểm sống được. Khi nào ông T xác định đúng nguyên nhân, mục đích của việc ly hôn, không chối bỏ việc có hành vi ngoại tình thì bà xác định không thể cứu vãn được cuộc hôn nhân này. Do đó, bà không đồng ý ly hôn với ông T với lý do mà ông T đưa ra.

- Về con chung: Bà O và ông T có 02 con chung tên Vũ Việt T1, sinh ngày 07/11/1984 và Vũ Diệu L, sinh ngày 14/8/1994. Hiện nay các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Bà O đã rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và bà đồng ý nhận số tiền 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng của ông T.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá thì bà O tự nguyện chịu toàn bộ, bà O đã nộp đủ nên bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà O cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận B, không nộp đơn ly hôn tại Tòa án nào khác; việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

2.2. Bà Đào là người đại diện theo ủy quyền về phần phân chia tài sản khi ly hôn của bà O trình bày:

Trước đây bà O có yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà O đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể như sau:

- Yêu cầu chia căn nhà tại địa chỉ: Số 3, KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tạm tính 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), bà O yêu cầu được hưởng một nửa, đồng thời bà đề nghị được nhận căn nhà để ở và hoàn lại cho ông T một nửa giá trị căn nhà. Nay, hai bên tự thỏa thuận việc sử dụng căn nhà vì hai bên vẫn có đầy đủ các quyền đối nhà và đất theo quy định pháp luật. Bà O cũng đã rút yêu cầu này.

- Yêu cầu chia thửa đất số 34, tờ bản đồ số 6, tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai, giá trị tạm tính 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng), bà O yêu cầu được hưởng một nửa. Bà O và ông T đã thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, nay bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu chia thửa đất trên.

- Yêu cầu chia số tiền 18.500.000.000 đồng (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng) có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng 02 thửa đất số 5 và số 72, cùng thuộc tờ bản đồ số 19 tại xã Ln, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Nay bà O và ông T đã thỏa thuận là ông T giao cho bà O số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Bà O cũng đã rút yêu cầu

khởi kiện đối với số tiền trên.

- Phần vốn góp tỷ lệ 51% trong Công ty TNHH TM và DV Logistics T. Giá trị phần vốn góp ước tính khoảng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), bà O yêu cầu được hưởng một nửa giá trị phần vốn góp tương đương 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Bà O đã rút yêu cầu chia phần vốn góp trong công ty nêu trên.

Như vậy, đến nay thì bà O đã rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Vũ Việt T1 vắng mặt và đã có bản tự khai tại cấp sơ thẩm trình bày:

Ông Tuấn xác nhận căn nhà tại địa chỉ: Số 3, KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do cha mẹ ông tạo lập nên căn nhà này là tài sản chung của cha mẹ ông. Bản thân ông Tuấn không có đóng góp gì đối với căn nhà trên, nếu Tòa án giải quyết giao căn nhà cho ai thì ông sẵn sàng chấp hành. Do đó, ông không có yêu cầu gì đối với căn nhà trên, đồng thời ông xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

3.2. Công ty TNHH TM và DV Logistics T có người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Việt T trình bày:

Trước đây bà O yêu cầu chia phần vốn góp tỷ lệ 51% trong Công ty TNHH TM và DV Logistics T. Bà O ước tính giá trị phần vốn góp khoảng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) và yêu cầu được hưởng một nửa giá trị phần vốn góp tương đương 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Ông T xác định vốn điều lệ của công ty chỉ có 300.000.000 đồng, vốn điều lệ là khi đăng ký kinh doanh khai báo để chịu trách nhiệm hữu hạn chứ không phải góp bằng tiền mặt, ông cũng chưa đóng góp phần vốn góp vào công ty. Thực tế công ty hoạt động với lợi nhuận thấp không tới 10.000.000 đồng một năm, công ty không còn hoạt động vì đã làm thủ tục và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận tạm ngừng hoạt động từ ngày 06/9/2020. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà O đã rút yêu cầu này nên phía công ty không có ý kiến và không có yêu cầu nào khác.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông T và bà O trong thời gian chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, cụ thể về mâu thuẫn của vợ chồng ông T đã thể hiện qua việc ông bà cùng nộp đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn. Sau khi nộp đơn yêu cầu ly hôn thì ông T đã chủ động trao đổi với bà O để rút đơn, ông T đề nghị với bà O là không phải ly hôn mà sống ly thân, sau khi ông T và bà O rút đơn thì Tòa án đã đình chỉ giải quyết việc ly hôn của vợ chồng ông T và bà O, hai bên tự thỏa thuận là sống ly thân nên ông bà cũng không chung sống với nhau từ tháng 10/2019 (Theo kết quả xác minh của Công an phường thì bà O đã chuyển đến cư trú tại căn hộ L09-08 chung cư D, số 99

N, phường P, Quận B), vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bản thân ông T cũng không còn tình cảm với bà O, hai bên đã xảy ra cự cãi, xô đẩy, việc này cũng là có hành vi bạo lực gia đình nhưng chưa đến mức bị xử lý theo quy định pháp luật. Việc bà O cho rằng ông T có hành vi ngoại tình và ngày 03/5/2020 bà O đã gửi đơn tố cáo đến Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện việc bà O không lo lắng cho ông T, làm tổn hại đến danh dự của ông T. Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 thì căn cứ cho ly hôn là có hành vi xúc phạm đến danh dự, hành vi bạo lực (Bạo lực ở đây là xuất phát từ hai phía, chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự); theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình thì khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, theo đơn tố cáo của bà O thì bà đã thấy ông T trong khách sạn cùng với người phụ nữ khác và bà O đã chụp hình, việc này đã thể hiện vi phạm nghĩa vụ chung thủy nên đủ điều kiện cho ly hôn, về bạo lực gia đình theo hai bên trình bày là đã có hành vi bạo lực (Bạo lực về tinh thần và thể chất), ngoài ra thì ông T cũng xác định không còn tình cảm với bà O và mong muốn giải thoát về mặt tinh thần.

Từ những lý lẽ nêu trên cho thấy tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà O không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông T và bà O đã kết hôn và chung sống trong 37 năm, các thành viên trong gia đình đều thành đạt, cuộc sống vợ chồng hoàn hảo, thành công mỹ mãn, vợ chồng không có hành vi bạo lực, hai bên cũng xác nhận có hành vi mâu thuẫn qua lại, hai vợ chồng không quan tâm đến tài sản, vẫn phân chia lợi nhuận từ tài sản chung, như vậy không đủ điều kiện ly hôn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Về tình cảm vợ chồng là vấn đề cảm tính, chứng cứ pháp lý thì chưa đủ điều kiện ly hôn theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000. Theo bà O thì cuộc sống chung của ông T và bà O rất hạnh phúc, mâu thuẫn xuất phát từ khi ông T nghỉ hưu, ông T có quan hệ làm ăn với người phụ nữ khác rồi phát sinh tình cảm với người đó, thực tế hai người đó đã vào khách sạn nên bà O đã có đơn gửi đến nơi người phụ nữ đó đang làm việc nhằm mục đích giáo dục lối sống của người phụ nữ đó, bà O không làm tổn hại đến danh dự ông T, đây là động thái bảo vệ gia đình của bà O, ông T cũng đã trình bày cuộc sống ngoài xã hội có mối quan hệ nhưng không phải ngoại tình. Do con gái của ông T và bà O sống tại căn hộ L09-08 chung cư D, số 99 N, phường P, Quận B nên từ tháng 10/2019 bà O qua để chăm sóc con gái, thực tế hằng ngày bà vẫn đi về giữa hai nhà vì hai nhà gần nhau, đều ở Quận B.

Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc việc ly hôn của hai bên vì hiện nay

ông T và bà O cũng đã lớn tuổi, cần có người chia sẻ, chăm sóc cho nhau nên bà O mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng; bà O vẫn còn lo lắng và quan tâm đến sức khỏe của ông T, việc này thể hiện qua việc bà O hiểu rõ tình hình bệnh tật của ông T và việc bà đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vấn đề xảy ra chỉ từ năm 2019 nên hai bên có thể ngồi lại với nhau được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 151/2021/HNGĐ-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Việt T được ly hôn với bà Dương Thị Kim O.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 193, ngày 24/01/1983 của Ủy ban nhân dân quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội)

2. Về con chung: Ông T và bà O có 02 con chung tên Vũ Việt T1, sinh ngày 07/11/1984 và Vũ Diệu L, sinh ngày 14/8/1994 (Đã thành niên và có khả năng lao động).

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn như sau:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia căn nhà tại địa chỉ: Số 3 Lô VIII, KDC Tân Quy Đông, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thửa đất số 34, tờ bản đồ số 6, tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia số tiền 18.500.000.000 đồng có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng 02 thửa đất số 5 và số 72, tờ bản đồ số 19 tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia phần vốn góp tỷ lệ 51% trong

Công ty TNHH TM và DV Logistics T.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc ông T thanh toán cho bà O số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo và thi hành án.

Ngày 31/3/2021, bà Dương Thị Kim O kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Bà kháng cáo yêu cầu đoàn tụ vì bà không có lỗi gì hết, chỉ vì ông T có quan hệ với người khác nên mới cương quyết ly hôn với bà. Còn nếu Tòa giải ly hôn thì phải xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và xác định ai là người có lỗi dẫn đến việc ly hôn giữa ông T và bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Nguyên đơn – ông Vũ Việt T trình bày: Ông yêu cầu y án sơ thẩm.*

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Ông Nông Minh Đ trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Tiến.*

** Bị đơn - Bà Dương Thị Kim O vắng mặt nhưng có văn bản trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu.*

** Người đại diện theo ủy quyền về phân chia tài sản chung khi ly hôn của bị đơn - Bà Nguyễn Thị Anh Đ trình bày: không trình bày gì thêm.*

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Bà Trần Thị Hải A trình bày: Theo xác minh tại chính quyền địa phương bà O vẫn sống tại địa chỉ Số 3 KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa ông T và bà O không có thời gian sống ly thân.*

Theo trả lời xác minh của địa phương về tình trạng hôn nhân thì quá trình chung sống giữa bà O và ông T không nhận được tin tức mâu thuẫn giữa 2 ông bà.

Do đó, Bản án sơ thẩm có nhận định không đúng về vấn đề hôn nhân của bà O và ông T, việc ly hôn là hành vi đơn phương của ông T, xuất phát từ việc ông T có quan hệ tình cảm với người khác đã bị bà O cùng con gái bắt gặp.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét các mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn và xét đến lỗi của ông T trong việc vi phạm tình nghĩa vợ chồng được quy định tại điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình trong trường hợp chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ông Vũ Việt T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn kháng cáo: Bà Dương Thị Kim O kháng cáo đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung kháng cáo: Ông T và bà O có mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 giải quyết cho các bên ly hôn là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Kim O, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Dương Thị Kim O làm trong thời hạn luật định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Kim O, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 193, do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/1983 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Vũ Việt T và bà Dương Thị Kim O là hôn nhân hợp pháp.

Xét, yêu cầu kháng cáo của bà O, bà cho rằng cuộc hôn nhân giữa bà và ông T rất hạnh phúc và chưa bao giờ xung đột, vợ chồng không có bất đồng quan điểm. Bà luôn là người vợ quán xuyến mọi việc trong ngoài, chăm sóc chồng con, luôn làm tròn bổn phận của người con dâu trong gia đình. Theo bà ông T nộp đơn xin ly hôn từ khi có quan hệ tình cảm với người khác, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là từ ông Tiến, ông sống chưa gương mẫu, không chung thủy, chưa quan tâm đến vợ con. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà O có nộp những hình ảnh chụp ông T cùng người phụ nữ khác trong khách sạn, ông T cũng thừa nhận người trong hình là mình nhưng cho rằng đó là mối quan hệ bạn bè. Ông đã không giải thích rõ ràng để tạo niềm tin nơi bà O, do đó, ông đã có lỗi dẫn đến việc ly hôn giữa ông và bà. Vì bảo vệ hạnh phúc gia đình bà O đã có những việc làm chưa phù hợp, đó là gửi đơn tố cáo đến Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh, điều này đã ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của ông Tiến.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cương quyết xin ly hôn xác nhận không còn tình cảm với bà. Về phía và O, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày trong thời gian ông T nộp đơn xin ly hôn bà O cũng đã có nhiều cố gắng để hàn gắn tình cảm gia đình, nhưng những điều này không được ông T ghi nhận. Từ đó cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa ông bà không còn sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Cũng theo lời khai của bà O là từ khi ông T có quan hệ tình cảm với người khác đã làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc như trước nữa.

Do vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà O đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên ông T ly hôn là có căn cứ, phù hợp Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo bà Dương Thị Kim O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên người kháng cáo – Bà Dương Thị Kim O được miễn tiền án phí phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 34, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 151/2021/HNGĐ-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Việt T được ly hôn bà Dương Thị Kim O.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 193, ngày 24/01/1983 của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội cấp cho ông Vũ Việt Tiến và bà Dương Thị Kim O không còn giá trị)

2. Về con chung: Ông T và bà O có 02 con chung tên Vũ Việt T1, sinh ngày 07/11/1984 và Vũ Diệu L, sinh ngày 14/8/1994 (Đã thành niên và có khả năng lao động).

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn như sau:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia căn nhà tại địa chỉ: Số 3 Lô VIII, KDC T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thửa đất số 34, tờ bản đồ số 6, tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia số tiền 18.500.000.000 đồng có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng 02 thửa đất số 5 và số 72, tờ bản đồ số 19 tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia phần vốn góp tỷ lệ 51% trong Công ty TNHH TM và DV Logistics T.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc ông T thanh toán cho bà O số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản do bà O tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Việt T và bà Dương Thị Kim O được miễn tiền án phí sơ thẩm.

Ông Vũ Việt T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0032223 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Dương Thị Kim O được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND Quận B;
- VKSND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: TGD, hồ sơ, (30).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang